BẢNG TỪ VỰNG							
STT	Từ vựng/ Từ loại Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ	Cấp độ	Họ từ	Từ đồng nghĩa/ trái nghĩa	Cụm từ liên quan
1	accessible (adj) /əkˈsesəbl/	dễ tiếp cận	Online libraries make academic resources more **accessible** to students in remote areas. Thư viện trực tuyến giúp học sinh ở vùng xa dễ tiếp cận tài liệu học thuật hơn.	C1	access (v): tiếp cận access (n): sự tiếp cận accessibility (n): khả năng tiếp cận	Đồng nghĩa: available Trái nghĩa: inaccessible	**accessible to somebody**: dễ tiếp cận đối với ai đó
2	adopt (v) /əˈdɒpt/	áp dụng	Many schools have **adopted** digital tools to improve classroom engagement. Nhiều trường đã áp dụng công cụ số để nâng cao sự tham gia trong lớp học.	B2	adoption (n): sự áp dụng	Đồng nghĩa: embrace	**adopt an approach/a strategy**: áp dụng một cách tiếp cận/chiến lược **adopt an attitude/stance/position**: áp dụng thái độ/quan điểm/lập trường
3	advent (n) /ˈædvent/	sự ra đời	The **advent** of artificial intelligence has reshaped modern education. Sự ra đời của trí tuệ nhân tạo đã làm thay đổi giáo dục hiện đại.	C1			**the advent of something/somebody**: sự ra đời của một cái gì đó/một ai đó

4	anatomy (n) /əˈnætəmi/	cấu trúc; giải phẫu học	In biology class, students learn about human **anatomy**, such as where the heart, lungs, and stomach are located in the body. Trong giờ sinh học, học sinh học về cấu trúc cơ thể người, chẳng hạn như tim, phổi và dạ dày nằm ở đâu trong cơ thể.	C1	anatomist (n): nhà giải phẫu học anatomical (adj): giải phẫu, thuộc về cấu trúc cơ thể anatomically (adv): về mặt cấu trúc cơ thể		
5	anchor (v) /ˈæŋkə(r)/	neo giữ, làm nền tảng	Traditional festivals **anchor** cultural identity by connecting younger generations with shared history and values. Các lễ hội truyền thống tạo nền tảng cho bản sắc văn hóa bằng cách kết nối các thế hệ trẻ với lịch sử và những giá trị chung.	C1	anchor (n): điểm tựa, trụ cột; mỏ neo		
6	authentic (adj) /ɔːˈθentɪk/	nguyên bản	Students value **authentic** learning experiences connected to real life. Học sinh coi trọng những trải nghiệm học tập chân thực gắn với đời sống.	C1	authenticity (n): sự nguyên bản, tính xác thực authentically (adv): một cách nguyên bản / chân thực	Đồng nghĩa: genuine Trái nghĩa: fake	

7	benefactor (n) /ˈbenɪfæktə(r)/	ân nhân, nhà hảo tâm, mạnh thường quân	The equipment was funded by friends and **benefactors** of the hospital. Trang thiết bị này được tài trợ bởi bạn bè và các nhà hảo tâm của bệnh viện.	C1			**generous benefactor**: nhà hảo tâm hào phóng
8	burnish (v) /ˈbɜːnɪʃ/	trau chuốt, cải thiện (nghĩa bóng); đánh bóng	Volunteering can **burnish** a student's university application. Hoạt động tình nguyện có thể trau chuốt hồ sơ đại học của học sinh.	C1	burnished (adj): được trau chuốt		**burnish an image**: đánh bóng hình ảnh
9	concrete (adj) /ˈkɒŋkriːt/	cụ thể	Teachers should provide **concrete** examples to clarify complex ideas. Giáo viên nên đưa ra ví dụ cụ thể để làm rõ ý tưởng phức tạp.	C1		Trái nghĩa: abstract	**concrete evidence/proposals/ proof**: bằng chứng cụ thể/đề xuất/bằng chứng

10	continuity (n) /ˌkɒntɪˈnjuːəti/	tính liên tục	Education plays a crucial role in preserving **cultural continuity** in rapidly changing societies. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn tính liên tục về văn hóa trong các xã hội thay đổi nhanh chóng.	C1	continuous (adj): liên tục, không gián đoạn continuously (adv): một cách liên tục continue (v): tiếp tục discontinuity (n): sự gián đoạn, sự không liên tục discontinuous (adj): không liên tục, gián đoạn discontinuously (adv): một cách không liên tục discontinue (v): ngừng lại, chấm dứt	Trái nghĩa: discontinuity	
11	deliberately (adv) /dɪˈlɪbərətli/	một cách có chủ ý	The teacher **deliberately** chose group activities to encourage cooperation. Giáo viên cố ý chọn các hoạt động nhóm để khuyến khích sự hợp tác.	B2	deliberate (adj): có chủ ý	Đồng nghĩa: intentionally Trái nghĩa: accidentally	
12	deploy (v) /dɪˈplɔɪ/	triển khai	Schools **deploy** technology to support personalized learning. Trường học triển khai công nghệ để hỗ trợ học tập cá nhân hóa.	C1	deployment (n): sự triển khai		**deploy resources**: triển khai nguồn lực

13	dweller (n) /ˈdwelə(r)/	cư dân	Urban **dwellers** often face higher living costs. Cư dân đô thị thường đối mặt với chi phí sinh hoạt cao hơn.	B2	dwell (v): cư trú, sống	Đồng nghĩa: inhabitant	**city/town/cave/etc. dweller**: cư dân thành phố/thị trấn/hang động/v.v.
14	eligibility (n) /ˌelɪdʒəˈbɪləti/	điều kiện đủ	Scholarships depend on students' academic **eligibility**. Học bổng phụ thuộc vào điều kiện học tập của học sinh.	C1	eligible (adj): đủ điều kiện ineligible (adj): không đủ điều kiện ineligibility (n): không đủ điều kiện	Trái nghĩa: ineligibility	**eligibility for something**: đủ điều kiện để nhận được một thứ gì đó **eligibility to do something**: đủ điều kiện để làm một việc gì đó
15	enduring (adj) /ɪnˈdjʊərɪŋ/	bền vững, lâu dài	What is the reason for the game's **enduring** appeal? Lý do nào khiến trò chơi này vẫn giữ được sức hấp dẫn lâu dài?	C1	endure (v): tồn tại lâu dài	Đồng nghĩa: lasting Trái nghĩa: short-lived	**enduring value/appeal**: giá trị/sức hấp dẫn lâu dài
16	enlightening (adj) /ɪnˈlaɪtnɪŋ/	khai sáng, làm sáng tỏ	The discussion was **enlightening** for many students. Cuộc thảo luận mang tính khai sáng đối với nhiều học sinh.	C1	enlighten (v): khai sáng enlightened (adj): được khai sáng enlightenment (n): sự khai sáng		**enlightening about something**: làm sáng tỏ điều gì đó
17	extract (v) /ɪkˈstrækt/	rút ra, trích xuất	This article is **extracted** from his new book. Bài viết này được trích từ cuốn sách mới của ông.	B2	extract (n): đoạn trích, bản trích extraction (n): sự trích xuất	Đồng nghĩa: derive	**extract from**: trích xuất từ

18	indispensable (adj) /ˌɪndɪˈspensəbl/	không thể thiếu	Critical thinking is **indispensable** in modern education. Tư duy phản biện là không thể thiếu trong giáo dục hiện đại.	C2	indispensability (n): sự không thể thiếu dispensable (adj): không cần thiết	Đồng nghĩa: essential Trái nghĩa: dispensable	**indispensable to somebody/something**: không thể thiếu đối với ai đó/cái gì đó **indispensable for something/for doing something**: không thể thiếu cho việc gì đó/để làm việc gì đó
19	lineage (n) /ˈlɪnɪɪdʒ/	dòng dõi	The festival reflects a long cultural **lineage**. Lễ hội phản ánh một dòng dỏi văn hóa lâu đời.	C1		Đồng nghĩa: ancestry	**cultural lineage**: dòng dõi văn hóa
20	metropolitan (adj) /ˌmetrəˈpɒlɪtən/	thuộc đô thị lớn	**Metropolitan** lifestyles tend to be more culturally diverse. Lối sống ở các đô thị lớn thường đa dạng về văn hóa hơn.	C1	metropolis (n): đô thị lớn		**Metropolitan districts/regions**: các quận/vùng đô thị
21	obstruct (v) /əbˈstrʌkt/	cản trở	Poor infrastructure can **obstruct** economic development. Cơ sở hạ tầng kém có thể cản trở phát triển kinh tế.	B2	obstruction (n): sự cản trở	Đồng nghĩa: hinder Trái nghĩa: facilitate	
22	prioritize (v) /praɪˈɒrɪtaɪz/	ưu tiên	The organization was formed to **prioritize** the needs of older people. Tổ chức này được thành lập để ưu tiên đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi.	B2	priority (n): ưu tiên prioritization (n): sự ưu tiên hóa, việc sắp xếp theo thứ tự ưu tiên		

23	restorative (adj) /rɪˈstɒrətɪv/	phục hồi	Spending time in nature has **restorative** effects. Dành thời gian hòa mình vào thiên nhiên có tác dụng phục hồi sức khỏe.	C1	restore (v): phục hồi		
24	reverence (n) /ˈrevərəns/	sự tôn kính	Many cultures show **reverence** for ancestors. Nhiều nền văn hóa thể hiện sự tôn kính với tổ tiên.	C1	revere (v): tôn kính		
25	signature (adj) /ˈsɪgnətʃə(r)/	đặc trưng	Social media has become a **signature** feature of youth culture. Mạng xã hội đã trở thành nét đặc trưng của văn hóa giới trẻ.	C1			**signature style/dish**: phong cách/món ăn đặc trưng
26	smokejumper (n) /ˈsməʊkˌdʒʌmpə(r)/	lính chữa cháy rừng (chuyên nhảy dù xuống khu vực có cháy rừng để dập lửa)	**Smokejumpers** play a vital role in controlling wildfires. Lính chữa cháy rừng đóng vai trò quan trọng trong việc khống chế cháy rừng.	C1			
27	steadfast (adj) /ˈstedfɑːst/	kiên định	She remained **steadfast** in her goals despite difficulties. Cô ấy vẫn kiên định với mục tiêu dù gặp khó khăn.	C1	steadfastly (adv): một cách kiên định steadfastness (n): sự kiên định	Đồng nghĩa: firm	**steadfast in something**: kiên định trong một điều gì đó

28	strenuous (adj) /ˈstrenjuəs/	vất vả, nặng nhọc	Exam preparation can be **strenuous** for students. Việc ôn thi có thể rất vất vả với học sinh.	C2	strenuously (adv): một cách quyết liệt / rất vất vả	Đồng nghĩa: arduous Trái nghĩa: effortless	**strenuous effort**: nỗ lực hết sức **strenuous exercise**: tập thể dục cường độ cao
29	traction (n) /ˈtrækʃn/	đà phát triển; sự phổ biến, sức hút	The campaign quickly gained **traction** online. Chiến dịch này nhanh chóng thu hút sự chú ý trên mạng.	C1			**gain traction**: thu hút sự chú ý
30	underscore (v) /ˌʌndəˈskɔː(r)/	nhấn mạnh	The study **underscores** the importance of sleep. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của giấc ngủ.	C1		Đồng nghĩa: emphasize	

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	access to	quyền/khả năng tiếp cận
2	adapt to	thích nghi với
3	allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
4	bound up with	gắn liền chặt chẽ với
5	capable of doing something	có khả năng làm gì
6	confronted with	đối mặt với
7	contribute to	đóng góp vào

8	cut off from	bị tách rời khỏi
9	derived from	bắt nguồn từ
10	embark on	bắt đầu (một hành trình/kế hoạch)
11	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
12	fade into obscurity	dần rơi vào quên lãng
13	focus on	tập trung vào
14	give up	từ bỏ
15	lead to	dẫn đến
16	play an important role	đóng vai trò quan trọng
17	prevent something from doing something	ngăn cản cái gì làm gì
18	rely on	dựa vào
19	responsible for something	chịu trách nhiệm về
20	struggle to do something	chật vật để làm gì
21	take part in	tham gia vào

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1:

DỊCH BÀI	
SMOKEJUMPERS RECRUITMENT ANNOUNCEMENT	THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG LÍNH CỨU HOẢ NHẢY DÙ
The National Fire Service is recruiting smokejumpers - a special type of firefighters who help stop wildfires in remote forest areas. They are deployed by plane or helicopter to locations that are difficult to reach on foot.	Sở Cứu hỏa Quốc gia đang tuyển dụng lính cứu hỏa nhảy dù - một loại lính cứu hỏa đặc biệt giúp dập tắt các vụ cháy rừng ở những khu vực rừng hẻo lánh. Họ được triển khai bằng máy bay hoặc trực thăng đến những địa điểm khó tiếp cận bằng đường bộ.
• **Job Responsibilities:** At fire sites, smokejumpers examine the land and work quickly to prevent fires from spreading. They use basic equipment and must operate with a limited amount of water.	• **Trách nhiệm công việc:** Tại hiện trường vụ cháy, lính cứu hỏa nhảy dù sẽ khảo sát địa hình và hành động nhanh chóng để ngăn chặn đám cháy lan rộng. Họ sử dụng thiết bị cơ bản và phải hoạt động với lượng nước hạn chế.
• **Training and Preparation:** Team members receive training provided adequately by experienced professionals to ensure safety and effectiveness in emergency situations.	• **Đào tạo và Chuẩn bị:** Các thành viên trong nhóm được đào tạo bài bản bởi các chuyên gia giàu kinh nghiệm để đảm bảo an toàn và hiệu quả trong các tình huống khẩn cấp.
• **Eligibility Requirements:** This role is open to anyone who satisfies physical requirements. Applicants must be capable of surviving in dangerous environments and adapting to extreme conditions.	• **Yêu cầu về điều kiện:** Vị trí này dành cho bất kỳ ai đáp ứng các yêu cầu về thể chất. Ứng viên phải có khả năng sống sót trong môi trường nguy hiểm và thích nghi với điều kiện khắc nghiệt.
• **Career Opportunities:** Successful recruits may take on important responsibilities and play an important role in wildfire control. For further information, contact 0123456789.	• **Cơ hội nghề nghiệp:** Những người được tuyển dụng thành công có thể đảm nhận những trách nhiệm quan trọng và đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát cháy rừng. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ 0123456789.

Question 1:

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Ta dùng đại từ quan hệ 'who' để bổ nghĩa cho danh từ chỉ người 'firefighters' (lính cứu hỏa).

Tạm dịch: The National Fire Service is recruiting smokejumpers - a special type of firefighters who help stop wildfires in remote forest areas. (Sở Cứu hỏa Quốc gia đang tuyển dụng lính cứu hỏa nhảy dù - một loại lính cứu hỏa đặc biệt giúp dập tắt các vụ cháy rừng ở những khu vực rừng hẻo lánh.)

→ Chọn đáp án C

Question 2:

Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng

A. amount of + N không đếm được: lượng

B. a range of + N đếm được số nhiều: nhiều, đa dạng

C. a multitude of + N đếm được số nhiều: rất nhiều

D. a variety of + N đếm được số nhiều: đa dạng, nhiều

'water' là danh từ không đếm được nên ta dùng 'amount'.

Tạm dịch: They use basic equipment and must operate with a limited amount of water. (Họ sử dụng thiết bị cơ bản và phải hoạt động với lượng nước hạn chế.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 3:

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Ta rút gọn mệnh đề quan hệ bị động bằng cách lược bỏ đại từ 'which' và to be, giữ nguyên quá khứ phân từ. (which/ that is provided → provided)

Tạm dịch: Team members receive training provided adequately by experienced professionals to ensure safety and effectiveness in emergency situations. (Các thành viên trong nhóm được đào tạo bài bản bởi các chuyên gia giàu kinh nghiệm để đảm bảo an toàn và hiệu quả trong các tình huống khẩn cấp.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 4:

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. satisfy /ˈsæt.ɪs.faɪ/ (v): đáp ứng, làm thỏa mãn

B. attain /əˈteɪn/ (v): đạt được (thường là mục tiêu trừu tượng)

C. gain /geɪn/ (v): đạt được, thu được (lợi ích, kinh nghiệm)

D. achieve /əˈtʃiːv/ (v): đạt được, hoàn thành (thành tựu, mục tiêu)

- satisfy requirements: đáp ứng các yêu cầu

Tạm dịch: This role is open to anyone who satisfies physical requirements. (Vị trí này dành cho bất kỳ ai đáp ứng các yêu cầu về thể chất.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5:

Kiến thức: Từ loại

A. applicant /ˈæp.lɪ.kənt/ (n): người nộp đơn, ứng viên

B. application /ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃən/ (n): đơn xin, sự áp dụng

C. applicable /ˈæp.lɪ.kə.bəl/ (adj): có thể áp dụng

D. apply /əˈplaɪ/ (v): nộp đơn, áp dụng

Ta cần một danh từ đóng vai trò chủ ngữ. Dựa vào ngữ cảnh, danh từ số nhiều, chỉ người 'applicants' là chủ ngữ phù hợp.

Tạm dịch: Applicants must be capable of surviving in dangerous environments and adapting to extreme conditions. (Ứng viên phải có khả năng sống sót trong môi trường nguy hiểm và thích nghi với điều kiện khắc nghiệt.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 6:

Kiến thức: Cụm động từ

A. bring off: thực hiện thành công

B. wear off: phai dần, mất dần tác dụng

C. take on: đảm nhận, nhận (nhiệm vụ/trách nhiệm)

D. put through: cho ai trải qua (một việc khó khăn); nối máy điện thoại

Tạm dịch: Successful recruits may take on important responsibilities and play an important role in wildfire control. (Những người được tuyển dụng thành công có thể đảm nhận những trách nhiệm quan trọng và đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát cháy rừng.)

→ Chọn đáp án C

Question 7:

DỊCH BÀI	
EXPLORE GLOBAL CUISINE	KHÁM PHÁ ẨM THỰC TOÀN CẦU
Our Culinary Philosophy	*Triết lý ẩm thực của chúng tôi*
Our restaurant is inspired by global food culture, celebrating the diversity of international dishes and distinctive flavors. We believe a balanced lifestyle is rooted in traditional eating habits that combine lean proteins with fresh, locally sourced ingredients. Therefore, guests are encouraged to explore shared culinary heritage through many thoughtfully prepared recipes that reflect cultural identity.	Nhà hàng của chúng tôi lấy cảm hứng từ văn hóa ẩm thực toàn cầu, tôn vinh sự đa dạng của các món ăn quốc tế và hương vị đặc trưng. Chúng tôi tin rằng một lối sống cân bằng bắt nguồn từ thói quen ăn uống truyền thống, kết hợp protein nạc với các nguyên liệu tươi ngon, có nguồn gốc địa phương. Do đó, khách hàng được khuyến khích khám phá di sản ẩm thực chung thông qua nhiều công thức được chuẩn bị chu đáo, phản ánh bản sắc văn hóa.
What Guests Will Discover Visitors will embark on a sensory journey to experience renowned regional specialties:	*Những điều khách hàng sẽ khám phá* Khách tham quan sẽ bắt đầu một hành trình trải nghiệm giác quan với các món đặc sản vùng miền nổi tiếng:
• **Australian Cuisine:** Sample savory crocodile curry or kangaroo burgers served with white bread.	• **Ẩm thực Úc:** Thưởng thức cà ri cá sấu thơm ngon hoặc bánh mì kẹp thịt kangaroo ăn kèm bánh mì trắng.
• **Cambodian Cuisine:** Enjoy Amok Trey, a signature dish made with fish, coconut milk, nuts, and egg.	• **Ẩm thực Campuchia:** Thưởng thức Amok Trey, một món ăn đặc trưng được làm từ cá, nước cốt dừa, các loại hạt và trứng.
• **Arab Cuisine:** Savor fragrant Kabsa or Shawarma wrapped in Pita bread with tomato and cucumber.	• **Ẩm thực Ả Rập:** Thưởng thức Kabsa thơm ngon hoặc Shawarma cuộn trong bánh mì Pita với cà chua và dưa chuột.
To maintain energy, refresh yourself with tropical fruits such as mangoes, melons, and pineapples.	Để duy trì năng lượng, hãy làm mới bản thân với các loại trái cây nhiệt đới như xoài, dưa và dứa.
Come and explore global culinary styles through authentic regional flavors at Global Cuisine.	Hãy đến và khám phá phong cách ẩm thực toàn cầu thông qua hương vị vùng miền đích thực tại Ẩm thực Toàn cầu.

Question 7:

Kiến thức: Trật tự từ

- global /'gləʊ.bəl/ (adj): toàn cầu, mang tính toàn thế giới
- food /fu:d/ (n): thức ăn, ẩm thực
- culture /'kʌl.tʃər/ (n): văn hóa

Ta dùng danh từ phụ 'food' đứng trước bổ nghĩa cho danh từ chính 'culture' tạo thành cụm danh từ 'food culture' (văn hoá ẩm thực).

Tạm dịch: Our restaurant is inspired by global food culture, celebrating the diversity of international dishes and distinctive flavors. (Nhà hàng của chúng tôi lấy cảm hứng từ

văn hóa ẩm thực toàn cầu, tôn vinh sự đa dạng của các món ăn quốc tế và hương vị đặc trưng.)

→ Chọn đáp án C

Question 8:

Kiến thức: Giới từ

- combine A with B: kết hợp A với B

Tạm dịch: We believe a balanced lifestyle is rooted in traditional eating habits that combine lean proteins with fresh, locally sourced ingredients. (Chúng tôi tin rằng một lối sống cân bằng bắt nguồn từ thói quen ăn uống truyền thống, kết hợp protein nạc với các nguyên liệu tươi ngon, có nguồn gốc địa phương.)

→ Chọn đáp án B

Question 9:

Kiến thức: Liên từ và trạng từ liên kết

A. However: tuy nhiên

B. Therefore: vì vậy, do đó

C. Subsequently: sau đó, tiếp theo sau

D. Whereas: trong khi, trái lại

Tạm dịch: Therefore, guests are encouraged to explore shared culinary heritage through…(Do đó, khách hàng được khuyến khích khám phá di sản ẩm thực chung thông qua…)

→ Chọn đáp án B

Question 10:

Kiến thức: Lượng từ

A. few + N đếm được số nhiều: rất ít

B. every + N đếm được số ít: mỗi, mọi

C. many + N đếm được số nhiều: nhiều

D. little + N không đếm được: rất ít

Ta có 'thoughtfully prepared recipes' là cụm danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng 'many'.

Tạm dịch: Therefore, guests are encouraged to explore shared culinary heritage through many thoughtfully prepared recipes that reflect cultural identity. (Do đó, khách hàng được khuyến khích khám phá di sản ẩm thực chung thông qua nhiều công thức được chuẩn bị chu đáo, phản ánh bản sắc văn hóa.)

→ Chọn đáp án C

Question 11:

Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)

A. signature /ˈsɪg.nə.tʃər/ (adj): đặc trưng, tiêu biểu

B. token /ˈtəʊ.kən/ (n/adj): dấu hiệu, vật tượng trưng; mang tính hình thức

C. icon /ˈaɪ.kɒn/ (n): biểu tượng, hình tượng nổi bật

D. symbol /ˈsɪm.bəl/ (n): biểu tượng, ký hiệu

- signature dish (collocation): món ăn đặc trưng, món làm nên tên tuổi của một nhà hàng, đầu bếp hoặc vùng ẩm thực.

Tạm dịch: Enjoy Amok Trey, a signature dish made with fish, coconut milk, nuts, and egg. (Thưởng thức Amok Trey, một món ăn đặc trưng được làm từ cá, nước cốt dừa, các loại hạt và trứng.)

→ Chọn đáp án A

Question 12:

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. authentic /ɔːˈθentɪk/ (adj): chân thật, nguyên bản, đích thực

B. practical /ˈpræk.tɪ.kəl/ (adj): thực tế, có tính ứng dụng

C. functional /ˈfʌŋk.ʃən.əl/ (adj): có chức năng, hoạt động được

D. sincere /sɪnˈsɪər/ (adj): chân thành, thành thật

Tạm dịch: Come and explore global culinary styles through authentic regional flavors at Global Cuisine. (Hãy đến và khám phá phong cách ẩm thực toàn cầu thông qua hương vị vùng miền đích thực tại Ẩm thực Toàn cầu.)

→ Chọn đáp án A

Question 13:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

DỊCH BÀI:	
Taking part in a green lifestyle for a month was initially just an experiment, yet it soon turned into a demanding personal challenge. This was largely because I had underestimated how difficult it would be to completely give up plastic bags and other single-use items. Confronted with this difficulty, I began by introducing small but concrete changes into my daily routine, such as bringing my own cloth bags to the market, refusing plastic straws, and sorting my waste carefully each day. However, as these actions required constant attention, the process of reducing waste forced me to plan my shopping more deliberately and abandon long-standing habits. Through this gradual adjustment, the experience ultimately enhanced my awareness of environmental protection and encouraged me to contribute more actively to a green lifestyle.	Việc tham gia lối sống xanh trong một tháng ban đầu chỉ là một thử nghiệm, nhưng nhanh chóng trở thành một thử thách cá nhân không hề dễ dàng. Điều này chủ yếu là do tôi đã đánh giá thấp mức độ khó khăn của việc từ bỏ hoàn toàn túi nhựa và các sản phẩm dùng một lần khác. Đối mặt với khó khăn này, tôi bắt đầu bằng cách đưa những thay đổi nhỏ nhưng cụ thể trong sinh hoạt hằng ngày, như mang theo túi vải khi đi chợ, từ chối ống hút nhựa và phân loại rác cẩn thận mỗi ngày. Tuy nhiên, vì những hành động này đòi hỏi sự chú ý liên tục, quá trình giảm rác thải buộc tôi phải lên kế hoạch mua sắm kỹ lưỡng hơn và từ bỏ những thói quen đã tồn tại từ lâu. Thông qua sự điều chỉnh dần dần này, trải nghiệm cuối cùng đã nâng cao nhận thức của tôi về việc bảo vệ môi trường và khuyến khích tôi đóng góp tích cực hơn cho lối sống xanh.

→ Chọn đáp án D

Question 14:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu

DỊCH BÀI:	
Nam: Hi Mark! I've decided to move to the city next month to start my new life there.	**Nam:** Chào Mark! Mình đã quyết định sẽ chuyển lên thành phố vào tháng sau để bắt đầu cuộc sống mới.
Mark: Oh, really? Don't you think the high cost of living and pollution are big problems in urban areas?	**Mark:** Ồ, thật sao? Cậu không nghĩ chi phí sinh hoạt cao và ô nhiễm là những vấn đề lớn ở đô thị à?
Nam: Not really. I'm moving to the city to seek better job opportunities and modern facilities.	**Nam:** Cũng không hẳn. Mình chuyển lên thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và các tiện nghi hiện đại.

→ Chọn đáp án A

Question 15:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu	
DỊCH BÀI	
- **Mai:** Hi Kevin! You look very happy. Did you go somewhere special today?	- **Mai:** Chào Kevin! Trông cậu rất vui. Hôm nay cậu có đi đâu đặc biệt không?
- **Kevin:** I've just come back from an international fair. It was a very interesting experience!	- **Kevin:** Tớ vừa đi một hội chợ quốc tế về. Đó là một trải nghiệm cực kỳ thú vị!
- **Mai:** Oh, I heard about that! Was it the traditional food and music that you liked most?	- **Mai:** Ồ, tớ có nghe nói về hội chợ đó! Có phải món ăn và âm nhạc truyền thống là những thứ cậu thích nhất không?
- **Kevin:** That's true. It's a great chance to see how people keep their own traditions in a modern world.	- **Kevin:** Đúng vậy. Đó là cơ hội tuyệt vời để thấy mọi người giữ gìn truyền thống của riêng họ như thế nào trong thế giới hiện đại.
- **Mai:** I agree. These events help us learn about different cultures and become more broad-minded.	- **Mai:** Tớ đồng ý. Những sự kiện này giúp chúng ta tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau và trở nên cởi mở hơn.
→ Chọn đáp án D	

Question 16:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn	
DỊCH BÀI	
Over the last few years, the rapid pace of urbanisation has led to severe air pollution and a lack of green spaces in many metropolitan areas. To address these challenges, city authorities have implemented a "Green City" project, focusing on expanding public parks and promoting electric transportation. In addition, new regulations were introduced to encourage residents to adopt eco-friendly habits, such as recycling and energy conservation. As a result, these smart initiatives have not only reduced carbon emissions but also improved the overall quality of life for urban dwellers. Building on this success, the city is now planning to integrate AI technology into waste management to further enhance sustainability as well.	Trong vài năm qua, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng và thiếu hụt không gian xanh tại nhiều khu vực siêu đô thị. Để giải quyết những thách thức này, các chính quyền thành phố đã triển khai dự án "Thành phố Xanh", tập trung vào việc mở rộng các công viên công cộng và thúc đẩy giao thông điện. Ngoài ra, các quy định mới đã được ban hành nhằm khuyến khích người dân áp dụng các thói quen thân thiện với môi trường, chẳng hạn như tái chế và tiết kiệm năng lượng. Kết quả là, những sáng kiến thông minh này không chỉ giảm lượng khí thải carbon mà còn cải thiện chất lượng cuộc sống tổng thể cho cư dân đô thị. Phát huy thành công này, thành phố hiện đang lên kế hoạch để tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) vào quản lý rác thải để tăng cường hơn nữa tính bền vững.
→ Chọn đáp án C	

Question 17:

Kiến thức: Sắp xếp lá thư	
DỊCH BÀI	
Dear Students, We would like to introduce the life story of Dr. Le, a person whose kindness we deeply admire. This remarkable man spent his entire life providing free healthcare to poor children in remote areas. His story is a great example of how one person can change many lives through hard work and heart. Should you feel inspired by his work, we encourage you to join our school's upcoming charity volunteer group. In case you want to learn more about his medical journey, you can borrow his biography from the school library.	Các bạn học sinh thân mến, Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu câu chuyện cuộc đời của Tiến sĩ Lê, một người mà chúng tôi vô cùng ngưỡng mộ lòng tốt của ông. Người đàn ông đáng kính này đã dành cả cuộc đời mình để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe miễn phí cho trẻ em nghèo ở những vùng sâu vùng xa. Câu chuyện của ông là một ví dụ tuyệt vời về cách một người có thể thay đổi cuộc sống của nhiều người thông qua sự cần cù và tấm lòng nhân ái. Nếu bạn cảm thấy được truyền cảm hứng từ công việc của ông, chúng tôi khuyến khích bạn tham gia nhóm tình nguyện từ thiện sắp tới của trường chúng tôi. Trong trường hợp bạn muốn tìm hiểu thêm về hành trình y khoa của ông, bạn có thể mượn cuốn tiểu sử của ông từ thư viện trường.
Yours sincerely, The History Club	Trân trọng, Câu lạc bộ Lịch sử
→ Chọn đáp án B	

Question 18:

DỊCH BÀI	
Marie Sklodowska Curie (1867–1934), one of the most distinguished members of the Curie family, was universally renowned for her outstanding scientific achievements. Born in Warsaw, Poland, she received her rudimentary education and scientific training from her father and later taught at a Warsaw high school. In 1891, she relocated to Paris, where she studied physics at the Sorbonne and earned her degree in 1893. Two years later, she married the French chemist Pierre Curie, beginning a lifelong scientific partnership.	Marie Sklodowska Curie (1867–1934), một trong những thành viên ưu tú nhất của gia đình Curie, nổi tiếng toàn cầu vì những thành tựu khoa học xuất sắc của mình. Sinh ra ở Warsaw, Ba Lan, bà đã nhận được nền giáo dục cơ bản và đào tạo khoa học từ cha mình và sau đó giảng dạy tại một trường trung học ở Warsaw. Năm 1891, bà chuyển đến Paris, nơi bà học theo học vật lý tại Đại học Sorbonne và nhận bằng vào năm 1893. Hai năm sau, bà kết hôn với nhà hóa học người Pháp Pierre Curie, bắt đầu một mối quan hệ cộng tác khoa học trọn đời.
Following A.H Becquerel's research into uranium's radioactive properties, Marie Curie initiated her own investigations into radioactivity. In 1898, she and her husband announced the discovery of two new elements, polonium and radium, extracted from pitchblende. Despite severe financial hardship and demanding working conditions, they continued their research and eventually succeeded in isolating radium in its pure form after four years of strenuous effort. Besides, they also identified many of the	Tiếp nối nghiên cứu của A.H Becquerel về đặc tính phóng xạ của uranium, Marie Curie đã bắt đầu những nghiên cứu riêng về tính phóng xạ. Năm 1898, bà và chồng công bố việc phát hiện ra hai nguyên tố mới là polonium và radium, được chiết xuất từ pitchblende. Bất chấp khó khăn tài chính nghiêm trọng và điều kiện làm việc đòi hỏi cao, họ vẫn tiếp tục nghiên cứu và cuối cùng đã thành công trong việc tách radium ở dạng nguyên chất sau bốn năm nỗ lực vất vả. Bên cạnh đó, họ cũng xác định được nhiều

element's unique properties during this period.	đặc tính độc đáo của nguyên tố này trong giai đoạn này.
In recognition of their groundbreaking work, Marie and Pierre Curie, together with Becquerel, were awarded the Nobel Prize in Physics in 1903. Notably, they made their method of extracting radium freely available, prioritizing scientific progress over personal profit. After Pierre Curie's death, Marie Curie attained a professorship at the Sorbonne and later received a second Nobel Prize in Chemistry in 1911. She went on to direct the Institute of Radium, contribute to wartime medical services, and publish influential scientific works, securing her legacy as a pioneer of modern science.	Để ghi nhận công trình đột phá của họ, Marie và Pierre Curie, cùng với Becquerel, đã được trao giải Nobel Vật lý năm 1903. Đáng chú ý, họ đã làm cho phương pháp chiết xuất radium của họ trở nên miễn phí, ưu tiên sự tiến bộ khoa học hơn lợi nhuận cá nhân. Sau cái chết của Pierre Curie, Marie Curie đạt được học vị giáo sư tại Sorbonne và sau đó nhận được giải Nobel thứ hai trong lĩnh vực Hóa học vào năm 1911. Bà tiếp tục lãnh đạo Viện Radium, đóng góp cho các dịch vụ y tế thời chiến và xuất bản các công trình khoa học có sức ảnh hưởng, củng cố di sản của bà với tư cách là một người tiên phong của khoa học hiện đại.

Question 18:

Kiến thức: Các loại mệnh đề

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'Marie Sklodowska Curie (1867–1934)' nên ta cần một động từ chính có chia thì.

- Loại B và D vì là mệnh đề độc lập.
- Loại C vì là mệnh đề quan hệ.
- A đúng vì 'was' là động từ to be ở thì quá khứ đơn nên hoàn toàn phù hợp để làm động từ chính.

Tạm dịch:

Marie Sklodowska Curie (1867–1934), one of the most distinguished members of the Curie family, was universally renowned for her outstanding scientific achievements. (Marie Sklodowska Curie (1867–1934), một trong những thành viên ưu tú nhất của gia đình Curie, nổi tiếng toàn cầu vì những thành tựu khoa học xuất sắc của mình.)

→ Chọn đáp án A

Question 19:

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Ta thấy câu đã có mệnh đề chính hoàn chỉnh 'In 1891, she relocated to Paris' nên sau dấu phẩy ta có thể điền mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho 'Paris' hoặc một thành phần phụ khác phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

- A đúng vì trạng từ quan hệ 'where' thay cho 'Paris' và tạo ra một mệnh đề quan hệ phù hợp, bổ sung thông tin về việc bà đã làm tại nơi đó → Tại Paris, bà đã học vật lý ở Đại học Sorbonne và lấy bằng vào năm 1893.
- B sai vì 'at the Sorbonne' khiến câu được hiểu 'bà chuyển đến Paris tại Đại học Sorbonne' và sau đó mệnh đề quan hệ 'in which she earned…' sẽ bổ nghĩa cho 'the Sorbonne' nên cấu trúc câu rời rạc và ngữ nghĩa không phù hợp.
- C sai vì 'while' chỉ sự song song hoặc đối lập và ngữ nghĩa 'trong khi/mặc dù bằng cấp của bà đạt được tại Đại học Sorbonne thông qua việc học vật lý vào năm 1893' hoàn toàn không phù hợp.
- D sai vì là mệnh đề độc lập nên không thể nối với mệnh đề chính ở phía trước bằng dấu phẩy.

Tạm dịch:

In 1891, she relocated to Paris, where she studied physics at the Sorbonne and earned her degree in 1893. (Năm 1891, bà chuyển đến Paris, nơi bà học theo học vật lý tại Đại học Sorbonne và nhận bằng vào năm 1893.)

→ Chọn đáp án A

Question 20:

Kiến thức: Rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ

Ta thấy về phía trước dùng rút gọn dạng chủ động với hiện tại phân từ 'Following' (tiếp nối) nên ta xét từng đáp án:

A. Chủ ngữ chung 'Marie Curie's own investigations into radioactivity' (những nghiên cứu riêng của Marie Curie về tính phóng xạ) => Sai vì không thể kết hợp với 'Following' ở mệnh đề phía trước.

B. Chủ ngữ chung 'The initiation' (sự khởi đầu) => Sai vì không thể kết hợp với 'Following' ở mệnh đề phía trước.

C. Chủ ngữ chung 'The investigations into radioactivity' (những nghiên cứu về tính phóng xạ) => Sai vì không thể kết hợp với 'Following' ở mệnh đề phía trước.

D. Chủ ngữ chung 'Marie Curie' (Marie Curie) => Đúng hoàn toàn về ngữ pháp và ngữ nghĩa khi kết hợp với 'Following' ở mệnh đề phía trước.

Tạm dịch:

Following A.H Becquerel's research into uranium's radioactive properties, Marie Curie initiated her own investigations into radioactivity. (Tiếp nối nghiên cứu của A.H Becquerel về đặc tính phóng xạ của uranium, Marie Curie đã bắt đầu những nghiên cứu riêng về tính phóng xạ.)

→ Chọn đáp án D

Question 21:

Kiến thức: Liên từ và trạng từ liên kết

A. Ngược lại, nhiều đặc tính độc đáo của nguyên tố này đã được xác định trong giai đoạn này => Sai vì 'On the contrary' chỉ sự tương phản nhưng ngữ cảnh không có ý đối lập nào giữa việc 'tách radium ở dạng nguyên chất' và 'xác định đặc tính'.

B. Bên cạnh đó, họ cũng xác định được nhiều đặc tính độc đáo của nguyên tố này trong giai đoạn này => Đúng vì 'Besides' dùng để bổ sung thêm thông tin nên phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ cảnh, việc 'xác định đặc tính' là một thành tựu khác song song với việc 'tách radium ở dạng nguyên chất'.

C. Nhiều đặc tính độc đáo của nguyên tố này trong giai đoạn này nhìn chung không được xác định => Sai vì 'by and large' dùng để đánh giá, nhận xét một tình huống và nhiều đặc tính độc đáo 'were not identified' (không được xác định) hoàn toàn trái ngược với ngữ cảnh.

D. Tuy nhiên, họ đã xác định được nhiều đặc tính độc đáo của nguyên tố này trong giai đoạn này => Sai vì 'Nevertheless' chỉ sự tương phản nên cũng hoàn toàn không phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch:

Despite severe financial hardship and demanding working conditions, they continued their research and eventually succeeded in isolating radium in its pure form after four years of strenuous effort. Besides, they also identified many of the element's unique properties during this period. (Bất chấp khó khăn tài chính nghiêm trọng và điều kiện làm việc đòi hỏi cao, họ vẫn tiếp tục nghiên cứu và cuối cùng đã thành công trong việc tách radium ở dạng nguyên chất sau bốn năm nỗ lực vất vả. Bên cạnh đó, họ cũng xác định được nhiều đặc tính độc đáo của nguyên tố này trong giai đoạn này.)

→ Chọn đáp án B

Question 22:

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. Nếu phương pháp chiết xuất radium đã đáng chú ý thì việc nó có sẵn miễn phí đã được thực hiện. => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp và không liên kết với phần sau 'ưu tiên sự tiến bộ khoa học….'

B. Quả thực, chính phương pháp chiết xuất radium của họ đã khiến nó được cung cấp miễn phí => Sai vì 'Indeed' thường dùng để nhấn mạnh, khẳng định lại thông tin và ngữ nghĩa cũng không liên kết với phần sau 'ưu tiên sự tiến bộ khoa học….'

C. Đáng chú ý, họ đã làm cho phương pháp chiết xuất radium của họ trở nên miễn phí => Đúng vì ngữ nghĩa chủ động với chủ thể rõ ràng là 'they' nên hoàn toàn phù hợp, họ làm cho phương pháp chiết xuất radium trở nên miễn phí cho thấy họ ưu tiên sự tiến bộ khoa học hơn lợi nhuận cá nhân.

D. Do phương pháp chiết xuất radium đáng chú ý nên việc nó có sẵn miễn phí đã được thực hiện => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp và không liên kết với phần sau 'ưu tiên sự tiến bộ khoa học….'

Tạm dịch:

Notably, they made their method of extracting radium freely available, prioritizing scientific progress over personal profit. (Đáng chú ý, họ đã làm cho phương pháp chiết xuất radium của họ trở nên miễn phí, ưu tiên sự tiến bộ khoa học hơn lợi nhuận cá nhân.)

→ Chọn đáp án C

Question 23:

DỊCH BÀI:	
Contemporary urban landscapes are overwhelmingly shaped by the primacy of motor vehicles, often to the detriment of human accessibility and well-being. For many residents, even the most routine errands become an uphill battle, particularly for individuals with limited mobility who must navigate expansive, traffic-laden roads. This imbalance underscores the pressing need to rethink how city streets are designed and whom they are intended to serve.	Cảnh quan đô thị ngày nay phần lớn bị định hình bởi sự ưu tiên dành cho các phương tiện cơ giới, thường gây bất lợi cho khả năng tiếp cận và sức khỏe của con người. Với nhiều cư dân, ngay cả những việc lặt vặt thường ngày đơn giản nhất cũng trở thành một cuộc chiến khó khăn, đặc biệt là đối với những người có khả năng vận động hạn chế khi phải di chuyển qua những con đường rộng lớn, đông đúc xe cộ. Sự mất cân bằng này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải xem xét lại cách thiết kế đường phố đô thị và xác định rõ chúng được tạo ra để phục vụ ai.
Innovative trials in the Dutch city of Tilburg illustrate how technology can help tip the scales back in favour of pedestrians and cyclists. Smart traffic systems, including a smartphone application that automatically extends crossing times for those with reduced mobility, enable safer crossings while minimizing disruption to traffic. These systems can also prioritise cyclists at junctions and hold promise for facilitating emergency responses, while simultaneously mitigating emissions and noise by reducing stop-start driving, allowing cities to kill two birds with one stone.	Những thử nghiệm đổi mới tại thành phố Tilburg của Hà Lan cho thấy cách công nghệ có thể giúp xoay chuyển tình thế có lợi hơn cho người đi bộ và người đi xe đạp. Các hệ thống giao thông thông minh, bao gồm một ứng dụng trên điện thoại thông minh có khả năng tự động kéo dài thời gian sang đường cho những người bị hạn chế khả năng vận động, giúp việc băng qua đường an toàn hơn trong khi vẫn giảm thiểu sự gián đoạn giao thông. Những hệ thống này cũng có thể ưu tiên người đi xe đạp tại các giao lộ và hứa hẹn hỗ trợ các hoạt động ứng phó khẩn cấp, đồng thời giảm lượng khí thải và tiếng ồn bằng cách hạn chế dừng đỗ liên tục, qua đó giúp các thành phố đạt được hai mục tiêu cùng lúc.
The urgency of such reforms is amplified by the stark health and environmental costs of traffic congestion. Vehicle emissions are a major contributor to air pollution, which is responsible for thousands of premature deaths annually and inflicts long-term damage on ecosystems. Compounding these problems, many cities fall woefully short of international recommendations for green space, leaving their populations increasingly cut off from the restorative benefits of nature.	Tính cấp bách của những cải cách này càng được làm rõ bởi những tổn thất nặng nề về sức khỏe và môi trường do ùn tắc giao thông gây ra. Khí thải từ phương tiện giao thông là tác nhân chính gây ô nhiễm không khí, nguyên nhân dẫn đến hàng nghìn ca tử vong sớm mỗi năm và gây ra tổn hại lâu dài cho các hệ sinh thái. Nghiêm trọng hơn, nhiều thành phố hiện đang thiếu hụt trầm trọng không gian xanh so với các khuyến nghị quốc tế, khiến người dân ngày càng rời xa những lợi ích phục hồi mà thiên nhiên

	mang lại.
Against this backdrop, the concept of "superblocks" has gained traction as a radical yet pragmatic solution. By restricting vehicles to perimeter roads, cities can transform interior streets into communal spaces without throwing accessibility out of the window. When paired with enhanced public transport and intelligent traffic management, such measures could breathe new life into urban environments.	Trong bối cảnh đó, khái niệm "siêu khối" (superblocks) đã thu hút được sự chú ý như một giải pháp mang tính đột phá nhưng vẫn mang tính thực tiễn cao. Bằng cách giới hạn phương tiện giao thông ở các trục đường bao quanh, các thành phố có thể biến những con đường bên trong thành không gian sinh hoạt chung mà vẫn không làm mất đi khả năng tiếp cận. Khi được kết hợp với hệ thống giao thông công cộng được cải thiện và quản lý giao thông thông minh, những biện pháp như vậy có thể thổi luồng sinh khí mới vào môi trường đô thị.

Question 23:

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "underscores" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. compare /kəmˈpeə(r)/ (v): so sánh

B. complicate /ˈkɒmplɪkeɪt/ (v): làm phức tạp

C. emphasize /ˈemfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh

D. determine /dɪˈtɜːmɪn/ (v): xác định, quyết định

- underscore /ˌʌndəˈskɔː(r)/ (v): nhấn mạnh = emphasize (v)

Thông tin:

This imbalance underscores the pressing need to rethink how city streets are designed and whom they are intended to serve. (Sự mất cân bằng này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải xem xét lại cách thiết kế đường phố đô thị và xác định rõ chúng được tạo ra để phục vụ ai.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 24:

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập ở đoạn 2 như là một điều mà hệ thống giao thông thông minh có thể làm?

A. ưu tiên người đi xe đạp

B. kéo dài thời gian sang đường

C. giảm gián đoạn giao thông

D. hỗ trợ quy hoạch đô thị

Thông tin:

+ These systems can also **prioritise cyclists** at junctions and hold promise for facilitating emergency responses…(Những hệ thống này cũng có thể ưu tiên người đi xe đạp tại các giao lộ và hứa hẹn hỗ trợ các hoạt động ứng phó khẩn cấp…)

→ A được đề cập.

+ Smart traffic systems, including a smartphone application that **automatically extends crossing times** for those with reduced mobility, enable safer crossings while **minimizing disruption to traffic**. (Các hệ thống giao thông thông minh, bao gồm một ứng dụng trên điện thoại thông minh có khả năng tự động kéo dài thời gian sang đường cho những người bị hạn chế khả năng vận động, giúp việc băng qua đường an toàn hơn trong khi vẫn giảm thiểu sự gián đoạn giao thông.)

→ B và C được đề cập.

+ D không được đề cập.

→ Chọn đáp án D

Question 25:

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "mitigating" ở đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

A. increase /ɪnˈkriːs/ (v): tăng lên

B. affect /əˈfekt/ (v): ảnh hưởng

C. decrease /dɪˈkriːs/ (v): giảm xuống

D. convert /kənˈvɜːt/ (v): chuyển đổi

- mitigate /ˈmɪtɪgeɪt/ (v): làm giảm nhẹ, giảm tác động >< increase (v)

Thông tin:

These systems can also prioritise cyclists at junctions and hold promise for facilitating emergency responses, while simultaneously mitigating emissions and noise by reducing stop-start driving, allowing cities to kill two birds with one stone. (Những hệ thống này cũng có thể ưu tiên người đi xe đạp tại các giao lộ và hứa hẹn hỗ trợ các hoạt động ứng phó khẩn cấp, đồng thời giảm lượng khí thải và tiếng ồn bằng cách hạn chế dừng đỗ liên tục, qua đó giúp các thành phố đạt được hai mục tiêu cùng lúc.)

→ Chọn đáp án A

Question 26:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "their" ở đoạn 3 dùng để chỉ _____.

A. các vấn đề

B. các khuyến nghị

C. các thành phố

D. các hệ sinh thái

- Từ 'their' ở đoạn 3 dùng để chỉ 'cities'.

Thông tin:

Compounding these problems, many **cities** fall woefully short of international recommendations for green space, leaving their populations increasingly cut off from the restorative benefits of nature. (Nghiêm trọng hơn, nhiều thành phố hiện đang thiếu hụt trầm trọng không gian xanh so với các khuyến nghị quốc tế, khiến người dân ngày càng rời xa những lợi ích phục hồi mà thiên nhiên mang lại.)

→ Chọn đáp án C

Question 27:

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Phát biểu nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 3?

A. Những lợi ích phục hồi của thiên nhiên ngày càng dễ tiếp cận hơn với người dân đô thị.

B. Hiện nay đã có đủ các khuyến nghị quốc tế về không gian xanh ở thành phố.

C. Các hệ sinh thái là nạn nhân duy nhất của ô nhiễm không khí ở đô thị.

D. Khí thải từ phương tiện giao thông là nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể.

Thông tin:

+ Compounding these problems, **many cities fall woefully short of international recommendations for green space, leaving their populations increasingly cut off from the restorative benefits of nature**. (Nghiêm trọng hơn, nhiều thành phố hiện đang thiếu hụt trầm trọng không gian xanh so với các khuyến nghị quốc tế, khiến người dân ngày càng rời xa những lợi ích phục hồi mà thiên nhiên mang lại.)

→ A sai vì ngược lại người dân ngày càng xa rời những lợi ích phục hồi của thiên nhiên.

→ B sai vì nhiều thành phố vẫn không đáp ứng đủ các khuyến nghị quốc tế về không gian xanh.

+ **Vehicle emissions are a major contributor** to **air pollution**, which is responsible for **thousands of premature deaths annually and inflicts long-term damage on ecosystems**. (Khí thải từ phương tiện giao thông là tác nhân chính gây ô nhiễm không khí, nguyên nhân dẫn đến hàng nghìn ca tử vong sớm mỗi năm và gây ra tổn hại lâu dài cho các hệ sinh thái.)

→ C sai ở 'the sole victims' vì ô nhiễm không khí ảnh hưởng cả con người (tử vong sớm) lẫn hệ sinh thái.

→ D đúng vì khí thải từ phương tiện giao thông là nguồn gây ô nhiễm không khí chính.

→ Chọn đáp án D

Question 28:

Kiến thức: Paraphrasing

Phương án nào sau đây diễn đạt đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

Bằng cách giới hạn phương tiện giao thông ở các trục đường bao quanh, các thành phố có thể biến những con đường bên trong thành không gian sinh hoạt chung mà vẫn không làm mất đi khả năng tiếp cận.

A. Nếu phương tiện bị hạn chế ở các con đường bên trong, các tuyến đường bao quanh sẽ trở nên dễ tiếp cận hơn như những không gian sinh hoạt chung cho người dân đô thị. => Sai vì câu gốc nói giới hạn phương tiện ở các các con đường bên ngoài và các con đường bên trong là những không gian chung.

B. Việc hạn chế phương tiện giao thông ở các tuyến đường bên ngoài cho phép các thành phố biến các con đường bên trong thành không gian chung trong khi vẫn duy trì khả năng tiếp cận. => Đúng vì diễn đạt chính xác câu gốc.

C. Ngày càng nhiều thành phố đang biến các tuyến đường bên ngoài thành không gian sinh hoạt chung nhằm hạn chế khả năng tiếp cận của phương tiện giao thông vào các con đường bên trong. => Sai tương tự câu A và mục tiêu là vẫn đảm bảo được khả năng tiếp cận.

D. Việc điều hướng phương tiện giao thông vào các không gian sinh hoạt chung giúp các thành phố làm cho các tuyến đường bao quanh dễ tiếp cận hơn với người dân. => Sai về ý nghĩa câu.

→ Chọn đáp án B

Question 29:

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào đề cập đến tác động của ô nhiễm đối với tuổi thọ con người?

A. Đoạn 4

B. Đoạn 1

C. Đoạn 3

D. Đoạn 2

Thông tin:

Vehicle emissions are a major contributor to air pollution, which is responsible for **thousands of premature deaths** annually and inflicts long-term damage on ecosystems. (Khí thải từ phương tiện giao thông là tác nhân chính gây ô nhiễm không khí, nguyên nhân dẫn đến hàng nghìn ca tử vong sớm mỗi năm và gây ra tổn hại lâu dài cho các hệ sinh thái.)

→ Chọn đáp án C

Question 30:

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào đề cập đến sự tham gia của điện thoại di động trong việc giảm bớt các vấn đề giao thông?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 4

C. Đoạn 3

D. Đoạn 2

Thông tin:

Smart traffic systems, including **a smartphone application that automatically extends crossing times for those with reduced mobility, enable safer crossings while minimizing disruption to traffic**. (Các hệ thống giao thông thông minh, bao gồm một ứng dụng trên điện thoại thông minh có khả năng tự động kéo dài thời gian sang đường cho những người bị hạn chế khả năng vận động, giúp việc băng qua đường an toàn hơn trong khi vẫn giảm thiểu sự gián đoạn giao thông.)

→ Chọn đáp án D

Question 31:

DỊCH BÀI	
As forests are razed at a dizzying pace and rainforests steadily shrink, the ecological importance of trees is frequently thrust into the spotlight. Yet to judge them solely by their environmental utility is to miss the forest for the trees. Far more than passive components of ecosystems, trees occupy a deep cultural and spiritual terrain, having taken firm root in the human imagination. Across ages and civilizations, they have shaped mythologies, enriched language, and anchored social values, serving as enduring symbols through which humanity has interpreted the world.	Khi rừng bị tàn phá với tốc độ chóng mặt và các khu rừng mưa nhiệt đới ngày càng thu hẹp, tầm quan trọng sinh thái của cây cối thường xuyên được chú trọng. Tuy nhiên, nếu chỉ đánh giá cây cối dựa trên lợi ích môi trường thì chẳng khác nào 'thấy cây mà không thấy rừng'. Hơn cả những thành phần thụ động của hệ sinh thái, cây cối chiếm một vị trí quan trọng trong văn hóa và tâm linh, đã bén rễ sâu trong trí tưởng tượng của con người. Trải qua nhiều thời đại và nền văn minh, chúng đã định hình thần thoại, làm phong phú ngôn ngữ và củng cố các giá trị xã hội, chúng đóng vai trò là những biểu tượng trường tồn giúp nhân loại lý giải thế giới này.
From the very cradle of human history, trees were indispensable to survival. They supplied early communities with tools, weapons, and shelter, and even with the advent of metal, their relevance did not fade into obscurity. Long before an axe ever met bark, trees sustained life directly: fruits, nuts, berries, and medicinal leaves provided a crucial buffer when hunting yielded slim pickings. Wood also fed the fires that transformed human existence, enabling cooking, warmth, and protection. Through these varied roles, trees came to be seen not merely as raw materials, but as steadfast benefactors and silent guardians, the backbone of early human life.	Ngay từ thuở sơ khai của lịch sử loài người, cây cối đã là yếu tố không thể thiếu cho sự sống còn. Chúng cung cấp cho các cộng đồng thời kỳ đầu công cụ, vũ khí và nơi trú ẩn, và ngay cả khi kim loại xuất hiện, tầm quan trọng của chúng vẫn không hề phai mờ. Rất lâu trước khi chiếc rìu chạm vào vỏ cây, cây cối đã trực tiếp duy trì sự sống: trái cây, các loại hạt, quả mọng và lá thuốc cung cấp một nguồn dự trữ quan trọng khi việc săn bắn không mang lại nhiều kết quả. Gỗ cũng là nguồn tiếp nhiên liệu cho những ngọn lửa đã làm thay đổi sự tồn tại của con người, giúp việc nấu nướng, giữ ấm và bảo vệ bản thân trở nên khả thi. Thông qua những vai trò đa dạng này, cây cối không chỉ được xem là nguyên liệu thô, mà còn là những người ban ơn kiên định và những người bảo vệ thầm lặng, xương sống của cuộc sống con người thời kỳ đầu.
Given this intimacy, it is hardly surprising that trees acquired symbolic and even sacred significance. Their resemblance to the human form - roots anchoring them like feet, a trunk standing like a torso, and branches reaching skyward like arms -	Với sự gắn kết mật thiết đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi cây cối có được ý nghĩa biểu tượng và thậm chí là thiêng liêng. Sự giống nhau của chúng với hình dạng con người - rễ bám chắc như chân, thân cây đứng thẳng như thân mình, và cành cây vươn lên trời

invited anthropomorphic reverence. This bond is etched into language itself: problems have roots, families branch out, and ideas take root before bearing fruit. Across cultures, individual trees embody particular virtues, while the tree as a whole often serves as a metaphor for lineage, continuity, and the fragile balance between past, present, and future.	như cánh tay - đã khơi gợi lòng tôn kính nhân hóa. Sự gắn kết này được khắc sâu vào chính ngôn ngữ: các vấn đề có 'gốc rễ', các gia đình 'đâm cành', và các ý tưởng 'bám rễ' trước khi 'đơm hoa kết trái'. Trong các nền văn hóa, từng cây riêng lẻ thể hiện những đức tính đặc biệt, trong khi toàn bộ cây thường được dùng làm ẩn dụ cho dòng dõi, sự liên tục và sự cân bằng mong manh giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.
Trees are also closely bound up with knowledge and insight. Tales of enlightenment beneath a tree or forbidden wisdom plucked from one recur across traditions, implying that knowledge is a double-edged sword. Their longevity further burnishes this symbolism, as ancient trees appear to bottle the accumulated experience of generations. Although modern societies may no longer cloak trees in mythic reverence, emotional ties remain deeply ingrained. Whether offering shade, solace, or quiet reflection, trees continue to strike a chord. Rituals such as planting trees to mark life's milestones keep this enduring bond alive, and may ensure it does not quietly go by the wayside.	Cây cối cũng gắn bó chặt chẽ với tri thức và sự hiểu biết. Những câu chuyện về sự giác ngộ dưới một cái cây hoặc trí tuệ bị cấm đoán được hái từ một cái cây lặp đi lặp lại trong các truyền thống, ngụ ý rằng tri thức là con dao hai lưỡi. Tuổi thọ của chúng càng làm nổi bật thêm ý nghĩa biểu tượng này, vì những cây cổ thụ dường như lưu giữ kinh nghiệm tích lũy của nhiều thế hệ. Mặc dù các xã hội hiện đại có thể không còn tôn kính cây cối một cách thần thoại nữa, nhưng mối liên hệ tình cảm vẫn ăn sâu bám rễ. Dù là mang lại bóng mát, sự an ủi hay không gian tĩnh lặng để suy ngẫm, cây cối vẫn tiếp tục chạm đến cảm xúc của chúng ta. Các nghi lễ như trồng cây để đánh dấu những cột mốc quan trọng trong cuộc sống giúp duy trì mối liên kết bền vững này và có thể đảm bảo nó không bị lãng quên một cách lặng lẽ.

Question 31:

Kiến thức: Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 1, việc chỉ tập trung vào lợi ích môi trường của cây cối có nguy cơ _____.

A. phóng đại giá trị kinh tế của chúng đối với các xã hội thời kỳ đầu

B. đánh giá thấp vai trò của chúng trong việc duy trì hệ sinh thái

C. bỏ qua tính cấp bách của việc ngăn chặn nạn phá rừng

D. bỏ qua ý nghĩa văn hóa và biểu tượng của chúng

Thông tin:

Yet to judge them solely by their environmental utility is to miss the forest for the trees. Far more than passive components of ecosystems, trees occupy a deep cultural and spiritual terrain, having taken firm root in the human imagination. (Tuy nhiên, nếu chỉ đánh giá cây cối dựa trên lợi ích môi trường thì chẳng khác nào 'thấy cây mà không thấy rừng'. Hơn cả những thành phần thụ động của hệ sinh thái, cây cối chiếm một vị trí quan trọng trong văn hóa và tâm linh, đã bén rễ sâu trong trí tưởng tượng của con người.)

→ Chọn đáp án D

Question 32:

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm từ '<u>fade into obscurity</u>' gần nghĩa nhất với _____.

A. being deliberately concealed from public view: bị cố tình che giấu khỏi tầm nhìn của công chúng

B. becoming widely recognized over time: được công nhận rộng rãi theo thời gian

C. gradually losing importance or public attention: dần dần mất đi tầm quan trọng hoặc sự chú ý của công chúng

D. remaining unchanged despite social developments: vẫn không thay đổi bất chấp sự phát triển của xã hội

- fade into obscurity: dần dần bị lãng quên, chìm vào quên lãng, trở nên mờ nhạt = gradually losing importance or public attention

Thông tin:

They supplied early communities with tools, weapons, and shelter, and even with the advent of metal, their relevance did not **fade into obscurity**. (Chúng cung cấp cho các cộng đồng thời kỳ đầu công cụ, vũ khí và nơi trú ẩn, và ngay cả khi kim loại xuất hiện, tầm quan trọng của chúng vẫn không hề phai mờ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 33:

Kiến thức: Tóm tắt nội đoạn trong bài đọc

Câu nào sau đây tóm tắt đoạn văn thứ 2 một cách chính xác nhất?

A. Cây cối cung cấp củi đốt và dinh dưỡng cho con người sơ khai, mang lại sự hỗ trợ tạm thời khi việc săn bắn thất bại trong đa số các trường hợp. → Sai ở 'temporary relief' vì đoạn văn miêu tả cây cối là 'steadfast benefactors' (ân nhân kiên định) và 'the backbone' (xương sống), cho thấy vai trò lâu dài, nền tảng, chứ không phải chỉ là 'cứu trợ tạm thời'.

B. Các cộng đồng người sơ khai phụ thuộc nặng nề vào cây cối để sinh tồn, nhưng sự phụ thuộc này đã giảm mạnh với sự ra đời của công nghệ kim loại. → Sai ở 'declined sharply' vì trái ngược với 'even with the advent of metal, their relevance did not fade into obscurity' được đề cập trong đoạn văn.

C. Khi việc săn bắn trở nên không đáng tin cậy, cây cối đã dần thay thế các nguồn tài nguyên động vật để trở thành nền tảng chính của các nền kinh tế nhân loại sơ khai. → Sai vì đoạn văn chỉ nói cây cối cung cấp một 'crucial buffer' (nguồn dự trữ quan trọng) bên cạnh việc săn bắn. Không có thông tin nào cho thấy cây cối đã thay thế hoàn toàn động vật để trở thành nền tảng kinh tế duy nhất.

D. Cây cối đóng vai trò sống còn đối với đời sống con người sơ khai, cung cấp dinh dưỡng, nguyên liệu và nhiên liệu tạo nền tảng cho sự sinh tồn và phát triển công nghệ. → Đúng, bao quát toàn bộ nội dung của đoạn văn.

Tóm tắt:

Cây cối đóng vai trò là 'xương sống' cho sự sinh tồn của nhân loại ngay từ thuở sơ khai. Không chỉ cung cấp công cụ, nơi trú ẩn và thực phẩm dự phòng thiết yếu, chúng còn là nguồn nhiên liệu giúp thay đổi cuộc sống. Nhờ những giá trị đa dạng đó, cây cối trở thành những vị ân nhân và người bảo hộ thầm lặng cho con người.

→ **Chọn đáp án D**

Question 34:

Kiến thức: Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 3, điều gì giải thích sự xuất hiện của cây cối như những vật thể mang tính biểu tượng hoặc thiêng liêng?

A. Sự khan hiếm của chúng trong môi trường sống của con người thời kỳ đầu

B. Sự gắn bó độc quyền của chúng với các nghi lễ tôn giáo

C. Sự tương đồng của chúng với hình dáng và trải nghiệm của con người

D. Giá trị kinh tế của chúng xuyên suốt các nền văn minh

Thông tin:

Their resemblance to the human form - roots anchoring them like feet, a trunk standing like a torso, and branches reaching skyward like arms - invited anthropomorphic reverence. (Sự giống nhau của chúng với hình dạng con người - rễ bám chắc như chân, thân cây đứng thẳng như thân mình, và cành cây vươn lên trời như cánh tay - đã khơi gợi lòng tôn kính nhân hóa.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 35:

Kiến thức: Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 3, việc sử dụng thường xuyên hình ảnh cây cối trong ngôn ngữ cho thấy rằng _____.

A. các nền văn hóa sơ khai chủ yếu dựa vào cây cối như công cụ giao tiếp

B. các xã hội hiện đại gặp khó khăn trong việc phân biệt nghĩa đen với nghĩa bóng

C. những trải nghiệm trừu tượng của con người thường được khái niệm hóa thông qua các phép ẩn dụ tự nhiên

D. các biểu hiện ngôn ngữ liên quan đến cây cối đã dần mất đi ý nghĩa ban đầu của chúng

Thông tin:

This bond is etched into language itself: problems have roots, families branch out, and ideas take root before bearing fruit. (Sự gắn kết này được khắc sâu vào chính ngôn ngữ: các vấn đề có 'gốc rễ', các gia đình 'đâm cành', và các ý tưởng 'bám rễ' trước khi 'đơm hoa kết trái'.)

→ Chọn đáp án C

Question 36:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Cụm từ '**this intimacy**' trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. sự an ủi về mặt cảm xúc mà cây cối mang lại cho con người trong cuộc sống hiện đại

B. tầm quan trọng của con người trong việc bảo vệ rừng

C. sự phụ thuộc lẫn nhau mật thiết giữa con người thời kỳ đầu và rừng

D. mối quan hệ lâu dài giữa con người và cây cối

- Cụm từ 'this intimacy' trong đoạn 3 đề cập đến 'the long-standing relationship between humans and trees'.

Thông tin:

From the very cradle of human history, **trees were indispensable to survival**. **They supplied early communities with tools, weapons, and shelter**, and even with the advent of metal, their relevance did not fade into obscurity. Long before an axe ever met bark, **trees sustained life directly: fruits, nuts, berries, and medicinal leaves** provided a crucial buffer when hunting yielded slim pickings. **Wood also fed the fires that transformed human existence, enabling cooking, warmth, and protection**. Through **these varied roles, trees came to be seen not merely as raw materials, but as steadfast benefactors and silent guardians, the backbone of early human life. Given this intimacy**, it is hardly surprising that trees acquired symbolic and even sacred significance. (Ngay từ thuở sơ khai của lịch sử loài người, cây cối đã là yếu tố không thể thiếu cho sự sống còn. Chúng cung cấp cho các cộng đồng thời kỳ đầu công cụ, vũ khí và nơi trú ẩn, và ngay cả khi kim loại xuất hiện, tầm quan trọng của chúng vẫn không hề phai mờ. Rất lâu trước khi chiếc rìu chạm vào vỏ cây, cây cối đã trực tiếp duy trì sự sống: trái cây, các loại hạt, quả mọng và lá thuốc cung cấp một nguồn dự trữ quan trọng khi việc săn bắn không mang lại nhiều kết quả. Gỗ cũng là nguồn tiếp nhiên liệu cho những ngọn lửa đã làm thay đổi sự tồn tại của con người, giúp việc nấu nướng, giữ ấm và bảo vệ bản thân trở nên khả thi. Thông qua những vai trò đa dạng này, cây cối không chỉ được xem là nguyên liệu thô, mà còn là những người ban ơn kiên định và những người bảo vệ thầm lặng, xương sống của cuộc sống con người thời kỳ đầu. Với sự gắn kết mật thiết đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi cây cối có được ý nghĩa biểu tượng và thậm chí là thiêng liêng.)

→ Ta thấy, ngay trước cụm từ này, cả đoạn 2 đã mô tả chi tiết mối quan hệ gần gũi, thiết yếu, lâu dài giữa con người và cây cối:

+ Cây cối là 'không thể thiếu cho sự tồn tại' (indispensable to survival)

+ Cung cấp mọi thứ từ thức ăn, thuốc men, công cụ, vũ khí, nhiên liệu đến chỗ ở.

+ Được xem như 'ân nhân kiên định', 'người bảo vệ thầm lặng' và quan trọng nhất là 'xương sống của cuộc sống con người buổi ban đầu' (the backbone of early human life).

=> 'This intimacy' chính là để tóm tắt/ám chỉ toàn bộ mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, gắn bó chặt chẽ và lâu dài đó. Nó không phải là một khoảnh khắc hay một khía cạnh riêng lẻ, mà là toàn bộ mối quan hệ lịch sử lâu dài được mô tả trong đoạn 2.

→ Chọn đáp án D

Question 37:

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn đạt lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách chính xác nhất?

Những câu chuyện về sự giác ngộ dưới một cái cây hoặc trí tuệ bị cấm đoán được hái từ một cái cây lặp đi lặp lại trong các truyền thống, ngụ ý rằng tri thức là con dao hai lưỡi.

A. Trong các ghi chép thần thoại, cây cối thường đóng vai trò là rào cản đối với sự tiến bộ của con người bằng cách ngăn cản sự tiếp cận với tiến bộ và hiểu biết hợp lý. → Sai ở 'barriers' vì trong câu gốc, cây cối là nguồn cung cấp tri thức (người ta giác ngộ dưới gốc cây hoặc hái trí tuệ từ cây), chứ không phải vật cản ngăn con người đến với tri thức.

B. Ở các nền văn hóa khác nhau, trí tuệ có được từ cây cối được thể hiện là vừa mang tính khai sáng vừa mang tính rủi ro, vừa mang lại sự hiểu biết sâu sắc vừa mang theo những hậu quả tiềm tàng. → Diễn đạt đúng nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

C. Nhiều câu chuyện văn hóa sử dụng cây cối như những biểu tượng để cảnh báo chống lại việc theo đuổi tri thức mà thách thức các ranh giới đạo đức hoặc xã hội đã được thiết lập. → Sai vì lựa chọn này bỏ qua khía cạnh tích cực/khai sáng này và chỉ nhấn mạnh vào mặt tiêu cực/cấm đoán, nên không bao quát được ý 'con dao hai lưỡi'.

D. Tri thức bắt nguồn từ cây cối nhất quán được mô tả là một lực lượng hoàn toàn tích cực được tôn vinh trong các nền văn hóa và truyền thống lịch sử. → Sai ở 'a wholly positive force'.

→ Chọn đáp án B

Question 38:

Kiến thức: Suy luận

Từ bài đọc, điều nào sau đây có thể được suy luận?

A. Mặc dù các mối liên hệ tâm linh rõ rệt có thể đã mờ nhạt đi, nhưng một số phong tục bền vững cho thấy sự gắn bó mang tính biểu tượng với cây cối vẫn còn tồn tại.

B. Khi những liên tưởng thần thoại xung quanh cây cối dần phai nhạt, các xã hội đương đại cũng từ bỏ sự gắn kết mang tính biểu tượng của họ với chúng.

C. Quan điểm sinh thái hiện đại đã thay thế những quan niệm tâm linh trước đây về cây cối, định nghĩa lại ý nghĩa của chúng chủ yếu theo hướng thực dụng.

D. Vì cây cối không còn giữ vị trí trung tâm trong các hệ thống tín ngưỡng tập thể, nên tầm ảnh hưởng văn hóa rộng lớn hơn của chúng đã bị suy giảm đáng kể.

Thông tin:

+ **Although modern societies may no longer cloak trees in mythic reverence, emotional ties remain deeply ingrained. Rituals such as planting trees to mark life's milestones keep this enduring bond alive, and may ensure it does not quietly go by the wayside**. (Mặc dù các xã hội hiện đại có thể không còn tôn kính cây cối một cách thần thoại nữa, nhưng mối liên hệ tình cảm vẫn ăn sâu bám rễ. Các nghi lễ như trồng cây để đánh dấu những cột mốc quan trọng trong cuộc sống giúp duy trì mối liên kết bền vững này và có thể đảm bảo nó không bị lãng quên một cách lặng lẽ.)

→ A có thể suy ra từ thông tin này.

→ B sai ở 'have relinquished' vì bài đọc khẳng định những liên tưởng thần thoại xung quanh cây cối có thể phai nhạt, nhưng con người vẫn giữ mối liên kết cảm xúc thông qua việc trồng cây kỷ niệm.

→ D sai 'has substantially eroded' vì câu cuối bài nói rằng các nghi lễ giúp đảm bảo mối liên kết này 'does not quietly go by the wayside' (không bị lãng quên một cách lặng lẽ). Điều này cho thấy sức lan tỏa văn hóa vẫn đang được duy trì chứ không phải bị xói mòn đáng kể.

+ **Yet to judge them solely by their environmental utility is to miss the forest for the trees.** (Tuy nhiên, nếu chỉ đánh giá cây cối dựa trên lợi ích môi trường thì chẳng khác nào 'thấy cây mà không thấy rừng'.)

→ C sai ở 'has supplanted' và 'redefining' vì bài đọc nhằm mục đích chứng minh rằng ngoài giá trị thực dụng, giá trị văn hóa/tâm linh vẫn song hành chứ không bị thay thế hoàn toàn.

→ Chọn đáp án A

Question 39:

Kiến thức: Chèn câu

Trong đoạn văn này, câu nào sau đây phù hợp nhất?

'Dù là mang lại bóng mát, sự an ủi hay không gian tĩnh lặng để suy ngẫm, cây cối vẫn tiếp tục chạm đến cảm xúc của chúng ta.'

A. (III)

B. (IV)

C. (II)

D. (I)

- Vị trí (IV) phù hợp nhất vì câu cần chèn giúp làm rõ cho cụm từ 'mối liên hệ tình cảm' ở câu trước. Nó chỉ ra cây cối 'chạm đến cảm xúc' bằng cách cung cấp bóng mát, sự an ủi hay không gian tĩnh lặng. Hơn nữa, cụm từ 'this enduring bond' (mối liên kết bền vững này) ở câu sau sẽ trực tiếp bổ nghĩa cho hành động 'chạm đến cảm xúc' (strike a chord) ở câu ta vừa chèn.

Thông tin:

Although modern societies may no longer cloak trees in mythic reverence, emotional ties remain deeply ingrained. **Whether offering shade, solace, or quiet reflection, trees continue to strike a chord**. Rituals such as planting trees to mark life's milestones keep this enduring bond alive, and may ensure it does not quietly go by the wayside. (Mặc dù các xã hội hiện đại có thể không còn tôn kính cây cối một cách thần thoại nữa, nhưng mối liên hệ tình cảm vẫn ăn sâu. Dù là mang lại bóng mát, sự an ủi hay không gian tĩnh lặng để suy ngẫm, cây cối vẫn tiếp tục chạm đến cảm xúc của chúng ta. Các nghi lễ như trồng cây để đánh dấu những cột mốc quan trọng trong cuộc sống giúp duy trì mối liên kết bền vững này và có thể đảm bảo nó không bị lãng quên một cách lặng lẽ.)

→ Chọn đáp án B

Question 40:

Kiến thức: Tóm tắt bài đọc

Câu nào sau đây tóm tắt bài đọc một cách chính xác nhất?

A. Mặc dù cây cối từng đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì các cộng đồng loài người thời kỳ đầu, trong xã hội hiện đại chúng chủ yếu chỉ còn là yếu tố trang trí hoặc những tàn dư mang tính biểu tượng của một thời đã qua. → Sai vì bài đọc không nói rằng trong xã hội hiện đại, cây cối chỉ còn mang tính trang trí hay là 'tàn dư'. Ngược lại, đoạn cuối nhấn mạnh rằng mối liên kết cảm xúc và biểu tượng vẫn còn tồn tại (planting trees to mark life's milestones).

B. Các cuộc khủng hoảng môi trường ngày càng gia tăng đã thúc đẩy xã hội hiện đại tái khám phá và phục hồi những truyền thống linh thiêng cổ xưa xoay quanh quyền lực biểu tượng và tinh thần của cây cối. → Sai vì bài đọc không hề nói xã hội hiện đại đang 'phục hồi' hay 'hồi sinh' các truyền thống linh thiêng cổ xưa. Tác giả chỉ nói rằng những nghi thức mang tính biểu tượng vẫn còn, chứ không phải là sự quay lại của những truyền thống linh thiêng cổ xưa.

C. Trong khi mối quan tâm đương đại về nạn phá rừng làm nổi bật giá trị sinh thái của cây cối, thì ý nghĩa chính của chúng trong suốt chiều dài lịch sử lại là về mặt tinh thần và thần thoại hơn là thực tiễn. → Sai vì tác giả dành hẳn đoạn 2 để nói về việc cây cối là 'indispensable to survival' (không thể thiếu cho sự sống còn) và là 'backbone of early human life' (xương sống của cuộc sống con người thời kỳ đầu). Do đó, nói giá trị tâm linh quan trọng 'hơn' cho giá trị thực tế là sai lệch hoàn toàn so với ý của tác giả.

D. Từ sự phụ thuộc ban đầu để sinh tồn và công nghệ đến dấu ấn sâu sắc của chúng lên ngôn ngữ, hệ thống niềm tin và giá trị văn hóa, cây cối đã không ngừng định hình trải nghiệm của con người và vẫn giữ được sự liên quan mang tính biểu tượng cho đến ngày nay. → Đúng, bao quát được nội dung của bài đọc.

Tóm tắt:

Bài đọc khẳng định cây cối không chỉ có vai trò sinh thái mà còn là 'xương sống' của lịch sử nhân loại. Từ việc cung cấp nguồn lực sinh tồn thiết yếu như thực phẩm và công cụ cho con người sơ khai, cây cối đã tiến hóa thành biểu tượng sâu sắc trong ngôn ngữ và tâm linh. Dù xã hội hiện đại thay đổi, mối liên kết cảm xúc và giá trị biểu tượng của cây vẫn luôn bền vững.

→ Chọn đáp án D